

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÔNG TƯ số 09/2000/TT-NHNN3
ngày 29/8/2000 hướng dẫn thi hành
Nghị định số 20/2000/NĐ-CP ngày
15/6/2000 của Chính phủ về xử phạt
vi phạm hành chính trong lĩnh vực
tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Căn cứ Điều 42 của Nghị định số 20/2000/NĐ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP. Trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lập hồ sơ chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Khi phát hiện hành vi vi phạm có tính chất phức tạp, vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm, để quyết định xử lý hành chính hay hình sự đối với hành vi ấy, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cần trao đổi với Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Những hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã chuyển sang cơ quan điều tra, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ

điều tra hoặc đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền xử lý hình sự thì trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử lý hình sự, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải xem xét để xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 20/2000/NĐ-CP.

2. Các vi phạm khác liên quan đến hoạt động ngân hàng như hành vi trốn thuế, lậu thuế, vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng... thì xử lý theo quy định khác của pháp luật (xử phạt vi phạm về thuế theo quy định của pháp luật về thuế, xử lý hành vi tham nhũng theo quy định của Pháp lệnh Chống tham nhũng...).

3. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP, bao gồm:

a) Các tổ chức tín dụng nhà nước (bao gồm: Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng chính sách và tổ chức tín dụng phi ngân hàng);

b) Các tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước và nhân dân;

c) Các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam (gồm: chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh; tổ chức tín dụng phi ngân hàng);

d) Văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài đặt tại Việt Nam;

đ) Các tổ chức tín dụng hợp tác;

e) Tổng công ty Vàng bạc đá quý Việt Nam;

g) Các doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

h) Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngân hàng;

i) Cá nhân thuộc các tổ chức trên;

k) Tổ chức, cá nhân khác có hành vi vi phạm

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Mục II. TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ, TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG

Các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng được áp dụng khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng quy định như sau:

1. Về tình tiết giảm nhẹ: để xác định được tình tiết giảm nhẹ như việc tự ngăn chặn, làm giảm bớt thiệt hại hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, phải có xác nhận của cơ quan quản lý cấp trên nếu là tổ chức hoặc của cơ quan, đơn vị quản lý người vi phạm nếu là cá nhân.

2. Về tình tiết tăng nặng “Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm”:

- Vi phạm nhiều lần tức là trường hợp thực hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực mà trước đó đã vi phạm nhưng chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu xử phạt.

- Tái phạm tức là trường hợp thực hiện vi phạm hành chính và đã bị xử phạt nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại vi phạm hành chính trong cùng lĩnh vực đó.

Mục III. THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Khi xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện đúng thủ tục xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại các Điều 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Do tính chất đặc thù của hoạt động ngân hàng nên không áp

dụng thủ tục quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính quy định về thủ tục đơn giản. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thêm một số nội dung sau:

1. Tạm đình chỉ ngay vi phạm hành chính:

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra lệnh tạm đình chỉ ngay vi phạm hành chính đang diễn ra, khi phát hiện có vi phạm hành chính.

2. Lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Sau khi ra lệnh tạm đình chỉ vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính và báo cáo lên cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 7 Điều 13, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/1999/NĐ-CP ngày 04/9/1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngân hàng.

b) Việc lập biên bản vi phạm hành chính được áp dụng đối với mọi trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

c) Biên bản phải được lập thành ít nhất là 2 bản và phải được người lập biên bản, người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; nếu có người làm chứng, người bị thiệt hại, thì họ cũng phải ký vào biên bản. Trong trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người làm chứng, người bị thiệt hại từ chối ký thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

d) Biên bản lập xong phải trao cho cá nhân, tổ chức vi phạm 1 bản. Nếu vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì họ phải gửi biên bản đó đến người có thẩm quyền xử lý trong thời hạn 3 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

3. Quyết định xử phạt:

a) Quyết định xử phạt được lập thành ít nhất là 5 bản (đối với hình thức xử phạt chính: phạt cảnh

cáo) hoặc được lập thành ít nhất là 7 bản (đối với hình thức xử phạt chính: phạt tiền); địa chỉ gửi theo quy định tại “nơi nhận” ghi tại quyết định.

b) Thời hạn ra quyết định xử phạt là 15 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp, phải thẩm tra, xác minh thêm thì có thể kéo dài thời hạn trên nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Nếu một người hoặc một tổ chức cùng thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt hành chính đối với từng hành vi vi phạm theo hình thức, mức phạt đã quy định đối với từng hành vi vi phạm.

c) Nếu các hành vi vi phạm hành chính của một người hoặc một tổ chức đều xảy ra cùng một thời điểm, cùng một sự việc, cùng một người có thẩm quyền xử phạt; thì chỉ cần ra một quyết định xử phạt, quyết định xử phạt này phải ghi rõ từng hành vi vi phạm bị xử phạt, hình thức, mức phạt đối với từng hành vi. Nếu phạt tiền, được cộng các mức phạt tiền của từng hành vi vi phạm thành số tổng cộng (mức phạt chung) của quyết định xử phạt, để tổ chức vi phạm, người vi phạm thi hành. Mức phạt chung này không phải là mức phạt của người có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP. Mức phạt đối với từng hành vi vi phạm phải căn cứ vào quy định đối với từng hành vi vi phạm tại các Điều thuộc Chương III Nghị định số 20/2000/NĐ-CP.

d) Nhiều tổ chức hay nhiều cá nhân có cùng một hành vi vi phạm hành chính, thì mỗi tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử phạt như sau:

- Một hành vi vi phạm hành chính mà nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện, thì mỗi tổ chức, cá nhân đó đều bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm đó.

- Một vụ việc mà nhiều tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính giống nhau, nhưng

giữa họ lại không có sự liên quan với nhau trong quá trình diễn ra hành vi vi phạm, thì mỗi tổ chức, cá nhân đều bị xử phạt bằng quyết định xử phạt riêng. Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm của từng tổ chức, cá nhân mà người có thẩm quyền xử phạt quyết định mức phạt cụ thể đối với từng tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

d) Người có thẩm quyền xử phạt không được chia một hành vi vi phạm thành nhiều hành vi vi phạm nhỏ để xử phạt nhiều lần cho phù hợp với thẩm quyền xử phạt của cấp mình.

e) Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

g) Thời hạn gửi quyết định xử phạt cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt là 3 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

4. Thủ tục phạt tiền:

a) Tất cả các trường hợp phạt tiền đều phải thực hiện theo thủ tục quy định tại điểm 2 và điểm 3 Mục III Chương I của Thông tư này. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền trực tiếp nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Nghiêm cấm người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt trực tiếp thu tiền phạt. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải nộp tiền tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

b) Quyết định phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên phải gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 3 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày có quyết định phạt tiền.

5. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép:

a) Thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng thuộc Thông đốc Ngân hàng Nhà nước và Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương (đối với tổ chức tín dụng và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng mà Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyền cấp giấy phép). Căn cứ kết luận thanh tra, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước hoặc Chánh Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt này.

b) Người có thẩm quyền xử phạt phải ghi rõ trong quyết định xử phạt: tên, loại, số giấy phép, thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép. Trong trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn thì khi hết thời hạn ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải trao lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân sử dụng giấy phép đó.

c) Khi phát hiện giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để thu hồi theo quy định của pháp luật.

6. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

a) Người ra quyết định xử phạt phải lập biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Biên bản phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người làm chứng.

Trong trường hợp cần niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm thì phải tiến hành ngay trước mặt người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; nếu người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người làm chứng.

b) Quyết định xử phạt có áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên phải gửi ngay cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời

hạn 3 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày có quyết định xử phạt.

c) Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo Điều 52 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

7. Chuyển hồ sơ vi phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự:

Việc chuyển hồ sơ vi phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với vi phạm có dấu hiệu tội phạm. Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý hành chính.

Chương II

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ VIỆC ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục I. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Chỉ những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP mới có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Đối với đoàn thanh tra: trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là thanh tra viên là trưởng đoàn thanh tra; nếu trưởng đoàn thanh tra không phải là thanh tra viên thì báo cáo với người ký quyết định thanh tra quyết định.

Đối với những hành vi vi phạm hành chính có hình thức xử phạt và mức phạt tiền vượt quá thẩm quyền thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo và chuyển giao hồ sơ lên cấp có

thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 15 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định tại điểm 3 b Mục III Chương I Thông tư này.

2. Các đơn vị chức năng thuộc Ngân hàng Nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ pháp luật trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức tín dụng, hoặc tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP, nếu phát hiện có vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình phải chuyển giao hồ sơ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng để xem xét, xử phạt theo quy định tại Nghị định số 20/2000/NĐ-CP.

Mục II. VIỆC ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Người ra quyết định xử phạt phải căn cứ vào từng loại vi phạm được quy định tại Chương III Nghị định số 20/2000/NĐ-CP để quyết định áp dụng hình thức xử phạt, kể cả hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khác quy định tại Điều 9 Nghị định này, tương ứng với mức độ, tính chất hành vi vi phạm.

2. Việc áp dụng mức phạt tiền, kể cả khi vận dụng các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, đều không được thấp hơn hoặc vượt khung phạt tiền đã quy định.

3. Đối với hình thức xử phạt chính quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP chỉ được áp dụng một trong hai hình thức: cảnh cáo hoặc phạt tiền, không được áp dụng cả hai hình thức xử phạt chính đối với một hành vi vi phạm.

4. Khi áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung

và biện pháp khác quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP, người ra quyết định xử phạt không được áp dụng độc lập, mà phải áp dụng kèm theo một trong hai hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Chương III

VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT

1. Nghị định số 20/2000/NĐ-CP, từ Điều 12 đến Điều 38 quy định 9 nhóm hành vi, mỗi nhóm có một số hành vi vi phạm cụ thể. Khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, cần căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành: Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, các Nghị định hướng dẫn thi hành 2 Luật ngân hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan để xác định các dấu hiệu cấu thành, tính chất, mức độ của hành vi vi phạm hành chính.

2. Vi phạm hành chính về kế toán, thống kê quy định như sau:

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định số 20/2000/NĐ-CP, được xử phạt vi phạm hành chính về kế toán, thống kê trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng quy định tại Điều 24 Nghị định này. Việc xác định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán; Nghị định số 93/1999/NĐ-CP ngày 07/9/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, lĩnh vực thống kê.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong hệ thống Thanh tra Ngân hàng nắm vững và thực hiện nghiêm túc việc xử phạt vi phạm hành chính.

2. Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải kiểm tra, phát hiện và yêu cầu người có thẩm quyền xử phạt nghiêm minh các vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị cần kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Trung ương (qua Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN

QUYẾT ĐỊNH số 418/2000/QĐ-NHNN7
ngày 21/9/2000 về đối tượng cho
vay bằng ngoại tệ của các tổ
chức tín dụng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và

Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;

Căn cứ vào ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1918/VPCP ngày 17/5/2000 của Văn phòng Chính phủ về mở rộng đối tượng cho vay ngoại tệ trong nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) được cho khách hàng là người cư trú vay bằng ngoại tệ đối với các đối tượng sau:

1. Cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiến nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng.

2. Cho vay các dự án đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cho vay các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu có thị trường xuất khẩu.

4. Cho vay dưới hình thức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu.

5. Cho vay để trả nợ nước ngoài trước hạn nếu khoản vay nước ngoài đã được tổ chức tín dụng trong nước bảo lãnh và có đủ các điều kiện sau: Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ sử dụng khoản vay này đang được thực hiện có hiệu quả; khoản vay nằm trong hạn trả nợ; doanh nghiệp có khả năng trả nợ; vay để trả